

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 921/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12-9-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Long
- Bà Huỳnh Thị Khả Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Trân -Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1758/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 198/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Tân Hòa, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Nay là ấp Tân Hòa, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau

2. Bị đơn: Ông Trần Thế P, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: 83/3C ấp 6, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là 83/3C ấp 6, xã Xuân Thới Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 4 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh), nguyên đơn bà Nguyễn Hồng C trình bày:

Bà và ông Trần Thế P tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận kết hôn số 88/2018 ngày 25/7/2018. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc,

tình cảm không thể hàn gắn được, không thể nói chuyện với nhau để đưa ra giải pháp đoàn tụ. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Thế P.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Mai H, sinh ngày 23/10/2019 con, bà yêu cầu nuôi con không yêu cầu ông P cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Thế P trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày lời bà C về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống.

Quá trình ông và bà C còn sống chung với nhau thì ông có cho anh của C vay khoản tiền. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà C để ràng buộc C phải có trách nhiệm nhắc anh của bà C trả tiền cho ông.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Mai H, sinh ngày 23/10/2019, ông có nguyện vọng yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

1.1 Bà Nguyễn Hồng C khởi kiện ly hôn với ông Trần Thế P, đây là tranh chấp quy định, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Ông Trần Thế P là bị đơn có địa chỉ thường trú: xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là xã Xuân Thới Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về sự vắng mặt của đương sự:

Bà Nguyễn Hồng C có đơn xin xét xử vắng mặt được lập tại Tòa án hợp lệ. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà C là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Theo trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà C ông P tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện

Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 88/2018 ngày 25/7/2018), hôn nhân giữa bà C và ông P là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà và ông P có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không quan tâm, chăm sóc cho nhau, bất đồng quan điểm, bà C cho rằng bà và ông P đã không tìm được giải pháp đoàn tụ. Bản thân bà không còn yêu thương, không còn muốn chung sống cùng ông P.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà C và ông P lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội và lý do chính đáng.

Nhận thấy, bà C ông P không còn yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có giải pháp đoàn tụ. Tại phiên tòa ông Trần Thế P đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Hồng C. Nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Hồng C là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Mai H, sinh ngày 23/10/2019, bà C yêu cầu nuôi dưỡng con chung không yêu cầu ông P cấp dưỡng.

Tại phiên tòa ông đồng ý giao nuôi con chung cho bà C nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng. Xét thấy; Con chung của bà C, ông P là cháu Trần Mai H, đến thời điểm xét xử cháu H chưa đủ 07 tuổi, ông P cũng thống nhất giao con cho bà C nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, giao con chung Trần Mai H cho bà C nuôi dưỡng là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung: Bà C, ông P đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà C, ông P đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 57; Điều 82,83,84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Hồng C. Bà Nguyễn Hồng C và ông Trần Thế P được ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 88/2018 ngày 25/7/2018 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau).

2. Về con chung: Giao con chung Trần Mai H, sinh ngày 23/10/2019 cho bà Nguyễn Hồng C nuôi dưỡng, ông Trần Thế P không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Hồng C phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047724 ngày 12/12/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (ghi nhận đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Ông P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà C vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Nga